TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2020/HNGĐ-ST.
Ngày: 08/7/2020.
"*V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Quyết.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Khóa và bà Dương Thị Kim Hồng.

- Thư ký phiên toà: Ông Hoàng Văn Vụ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà*:** Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2020/TLST-HNGĐ ngày 04/02/2020 về việc "Ly hôn" và "Tranh chấp nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 05/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22/6/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị H; sinh năm 1987; địa chỉ: Khu T, phường H, TP. C, tỉnh Hải Dương- Vắng mặt (Có đơn xin xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T; sinh năm 1982; địa chỉ: Khu T, phường H, TP. C, tỉnh Hải Dương. Hiện đang ở Hàn Quốc (không rõ địa chỉ).

3. Người làm chứng:

3.1. Bà Nguyễn Thị L; sinh năm 1962; địa chỉ: Khu T, phường H, TP. C, tỉnh Hải Dương- Vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn Q; sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày như sau: Chị và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau ngày 10/2/2011 trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, thị xã C (Nay là phường H, TP. C), tỉnh Hải Dương. Sau ngày cưới, chị và anh T có thời gian ngắn chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Năm 2012, anh T đi lao động tại Hàn Quốc, còn chị ở nhà và sinh con. Đến năm 2014, chị để con ở nhà và sang Hàn Quốc lao động nhưng khác Công ty với anh T. Chị và anh T chung sống với nhau nhưng được một thời gian ngắn thì vợ chồng phát sinh mâu

thuẫn. Nguyên nhân là do chị phát hiện anh T không chung thủy mặt khác còn chơi bời cờ bạc. Do vậy vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi, chửi nhau. Chị đã cố gắng khuyên bảo để anh T thay đổi. Gia đình bố mẹ hai bên cũng đã động viên, khuyên răn nhưng anh T không nghe. Do vậy năm 2016, chị và anh T sống ly thân, ít quan tâm đến nhau nữa. Đến năm 2019, chị hết hạn lao động và trở về Việt Nam. Từ đó anh T có điện thoại về thăm con. Anh chị có nói chuyện nhưng chỉ cãi nhau. Chị cũng đã cố gắng để xem xét vợ chồng có thể tiếp tục chung sống được hay không nhưng càng ngày mâu thuẫn càng lớn, không có tiếng nói chung. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không đoàn tụ được với nhau nữa nên chị yêu cầu xin được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Thanh M, sinh ngày 28/02/2012. Hiện nay cháu M đang ở với chị. Khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được tiếp tục được nuôi cháu M và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, nợ chung: Chị và anh T không có.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng, ông Nguyễn Văn Q (bố đẻ anh T) trình bày: Anh T và chị H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, TP. C, tỉnh Hải Dương vào ngày 10/0/2011. Anh chị có tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương. Sau ngày cưới, anh T và chị H ăn, ở cùng với vợ chồng ông. Đến năm 2012 anh T đi lao động tại Hàn Quốc. Hai năm sau chị H cũng theo chồng sang Hàn Quốc lao động, vợ chồng anh chị mâu thuẫn thế nào ông không nắm được cụ thể. Đến đầu năm 2018 chị H có điện thoại cho ông nói là vợ chồng anh chị phải ly hôn. Ông đã động viên và khuyên nhủ nhưng chị H không nghe. Khoảng giữa năm 2019, chị H về nước còn anh T vẫn đang lao động tại Hàn Quốc. Kể từ ngày về nước đến nay chị H không qua lại quan tâm gì đến gia đình nhà chồng. Về con chung: Anh T và chị H có 1 con chung là Nguyễn Thị Thanh M, sinh ngày 28/2/2012 hiện nay đang ở với chị H. Ông đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi con theo quy định của pháp luật. Về tài sản, nợ chung: Ông không nắm được.

Anh T hiện nay đang lao động bất hợp pháp tại Hàn Quốc nên không có địa chỉ cụ thể nên ông không cung cấp cho Tòa án được. Qua trao đổi trên điện thoại là Facebook và Zalo, anh T có quan điểm: Anh không thể cung cấp địa chỉ của mình, anh không cung cấp tài liệu, chứng cứ và không trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị H cho Tòa án được vì anh đang cư trú bất hợp pháp. Hiện chị H xin ly hôn anh, quan điểm của anh là do anh là người theo đạo không được ly hôn nên anh không nhất trí ly hôn theo yêu cầu của chị H và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng, bà Nguyễn Thị L (mẹ đẻ của chị H) trình bày: Chị H và anh T kết hôn với nhau 10/02/2011 có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, TP. C. Việc anh chị kết hôn là tự nguyện do anh chị quen biết nhau từ khi lao động tại Đài Loan (trước năm 2011). Sau khi kết hôn, anh chị ở với bố mẹ chồng một thời gian rồi chuyển về ở với gia đình bà tại khu T, phường H, TP. C. Năm 2012, anh T đi lao động tại Hàn Quốc và đến năm 2014 chị H cũng

theo chồng đi lao động tại Hàn Quốc. Khoảng năm 2016 vợ chồng anh chị có mâu thuẫn, bà biết được là do cả hai anh chị điện thoại về để thanh minh với bà. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị H tham việc, anh T thì không muốn như vậy. Mặt khác anh T thì không chịu làm ăn, hay chơi bời trai gái, cờ bạc. Mâu thuẫn ngày càng căng thẳng nên đến năm 2018 anh chị ly thân nhau và năm 2019 chị H về nước. Từ đó anh T cũng không điện thoại hỏi thăm bà, anh T và chị H cũng không quan tâm đến nhau nữa. Bà cũng đã động viên mong muốn anh chị đoàn tụ. Nhưng nay chị H xin ly hôn anh T, bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Nguyễn Thị Thanh M, sinh ngày 28/02/2012 hiện đang ở với chị H và gia đình nhà bà. Gia đình bà có nhà, đất ở rộng rãi. Cháu M cũng đã học tập và sinh sống ở cùng gia đình bà từ nhỏ.

Tại Biên bản xác minh với UBND phường H, TP. C thể hiện: Anh T và chị H kết hôn với nhau ngày 10/02/2011, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, TP. C. Anh T quê ở Bắc Giang sau khi kết hôn với chị H thì về ở và đăng ký hộ khẩu tại địa phương. Anh chị ở tại địa phương một thời gian sau đó đi lao động tại Hàn Quốc. Trong quá trình chung sống vợ chồng anh chị mâu thuẫn như thế nào địa phương không nắm được cụ thể. Anh chị có 01 con chung là Nguyễn Thị Thanh M, sinh ngày 28/02/2012 hiện cháu đang ở với chị H và gia đình bà L ở Khu T, phường H, TP. C. Nay chị H xin ly hôn anh T đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cục Quản lý xuất nhập cảnh- Bộ Công an cung cấp: Anh Nguyễn Văn T đã xuất nhập cảnh 04 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 17/8/2014, hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở về.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn thực hiện chưa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thẩm phán đã cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy nhiên việc thu thập tài liệu và thời hạn chuẩn bị xét xử chưa thực hiện đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 476 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu đương sự tiếp tục cung cấp địa chỉ của bị đơn đến hết thời hạn chuẩn bị xét xử mới giải quyết vụ án. Do Tòa án vẫn tiếp tục xét xử nên Kiểm sát viên không phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Nguyễn Văn T là bị đơn trong vụ án là người Việt Nam đang lao động tại Hàn Quốc nhưng không rõ địa chỉ, tuy nhiên anh T vẫn thường xuyên liên lạc với thân nhân ở trong nước. Tòa án đã hai lần yêu cầu ông Nguyễn Văn Q (là bố đẻ) cung cấp địa chỉ của anh T nhưng không có kết quả nên Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tòa án đã tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh T vẫn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai. Do vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] Nguyên đơn chị Trần Thị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xử vắng mặt do vậy căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị H.

[3] Chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, TP. C, tỉnh Hải Dương vào ngày 10/02/2011. Do vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc được hơn 02 năm thì anh T đi lao động tại Hàn Quốc. Đến năm 2014 chị H cũng sang Hàn Quốc lao động. Anh T và chị H có một thời gian ngắn chung sống hòa thuận thì có mâu thuẫn nguyên nhân theo chị H và bà L (mẹ chị H) trình bày là do anh T chơi bời, không chịu khó làm ăn. Chị H tham việc thì anh T không muốn dẫn đến bất đồng quan điểm và xảy ra cãi nhau. Anh chị đã sống ly thân từ khoảng năm 2016 đến nay. Anh T và chị H đã tự khắc phục mâu thuẫn đồng thời được hai gia đình hai bên động viên, hòa giải nhưng không đạt kết quả. Nay chị H xin ly hôn anh T, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng và kéo dài, đã khắc phục nhưng không được, mục đích hôn nhân của anh chị không đạt được. Do vậy căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, xử cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

[4] Về con chung: Chị H và anh T có 01 con chung là Nguyễn Thị Thanh M, sinh ngày 28/02/2012 hiện đang do chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Nay chị H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Xét hiện anh T đang ở nước ngoài, không rõ địa chỉ, chị H có đủ điều kiện nuôi con. Cháu M cũng có nguyện vọng xin được ở với chị H. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị H, giao cháu M cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng; chấp nhận sự tự nguyện của chị H về việc không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[6]. Về án phí: Chị Trần Thị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Xử giao cháu Nguyễn Thị Thanh M, sinh ngày 28/02/2012 cho chị Trần Thị H được trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H

về việc không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí chị H đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0000772 ngày 13/01/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị H đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Anh T đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường H, TP. C;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)
Nguyễn Văn Quyết